

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 51

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 và Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập số 1529/GP-UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995, Giấy đăng ký kinh doanh số 059614 do Ủy ban kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 8 năm 1995 và Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động số 05TC/GCN ngày 10 tháng 1 năm 1995 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động số 71GP/KDBH ngày 15 tháng 4 năm 2014 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 71/GPĐC9/KDBH ngày 28 tháng 3 năm 2016 do Bộ Tài chính cấp.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 185 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có ba mươi bảy (37) công ty thành viên đặt tại các tỉnh/thành phố trong cả nước và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 822 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 682 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013
Ông Nguyễn Quang Thông	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2014
Ông Phạm Thế Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013 Miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2016
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2014
Ông Trần Văn Hồi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Phan Quốc Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2016
Bà Phạm Minh Châm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Tường Vy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2014
Bà Lê Thị Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013
Ông Nguyễn Minh Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2014

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Phan Quốc Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2015
Ông Trần Thanh Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2014
Ông Dương Quang Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 10 năm 2014
Bà Lưu Thị Tố Trinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2015
Bà Phạm Minh Châm	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 10 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Phan Quốc Dũng, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty đã được tuân thủ và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành:



Ông Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2016



Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

**Building a better
working world**

Số tham chiếu: 60948250/18410803-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Công ty") được lập vào ngày 10 tháng 8 năm 2016 từ trang 5 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên mọi khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2016

B01a - DNPNT

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		781.332.796.297	874.827.901.778
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	44.607.727.556	161.360.663.318
111	1. Tiền		44.607.727.556	145.360.663.318
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	16.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	452.473.289.536	414.586.927.786
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.1	75.799.645.860	47.399.280.778
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	5.1	(9.636.356.324)	(10.122.352.992)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		386.310.000.000	377.310.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		148.067.731.125	127.254.577.551
131	1. Phải thu của khách hàng		89.354.589.788	88.927.356.740
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	6	89.354.589.788	88.927.356.740
135	2. Các khoản phải thu khác	7	70.684.254.270	51.833.763.689
139	3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	6,7	(11.971.112.933)	(13.506.542.878)
140	IV. Hàng tồn kho		470.349.620	428.026.218
141	1. Hàng tồn kho		470.349.620	428.026.218
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32.975.109.330	29.425.255.205
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		31.361.420.631	29.200.638.515
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	28.721.774.315	28.642.972.887
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		2.639.646.316	557.665.628
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.613.688.699	95.387.574
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	129.229.116
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	16.1	102.738.589.130	141.772.451.700
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		49.213.078.724	56.501.335.040
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		53.525.510.406	85.271.116.660

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

B01a - DNPNT

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		513.391.015.350	385.068.605.932
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000.000	8.000.000.000
218	1. Phải thu dài hạn khác		10.000.000.000	8.000.000.000
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm		10.000.000.000	8.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		33.991.934.468	35.581.734.004
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	23.359.139.863	24.662.682.653
222	Nguyên giá		48.317.202.171	48.229.747.171
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(24.958.062.308)	(23.567.064.518)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	10.517.074.605	10.919.051.351
228	Nguyên giá		14.937.119.277	14.937.119.277
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.420.044.672)	(4.018.067.926)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		115.720.000	-
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5	457.000.000.000	330.000.000.000
255	1. Đầu tư dài hạn khác		458.503.000.000	331.503.000.000
255.1	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		12.399.080.882	11.486.871.928
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.230.360.784	3.421.275.547
267	2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		6.814.622.925	6.814.622.925
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.354.097.173	1.250.973.456
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.294.723.811.647	1.259.896.507.710

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

B01a - DNPNT

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		727.146.161.619	823.379.436.635
310	I. Nợ ngắn hạn		724.544.372.105	820.705.132.661
312	1. Phải trả người bán		97.608.352.228	95.089.231.117
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	12	97.608.352.228	95.089.231.117
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	10.911.362.593	10.148.053.124
315	3. Phải trả người lao động		7.889.244.366	9.252.376.425
316	4. Chi phí phải trả		1.020.325.365	2.750.963.458
318	5. Các khoản phải trả khác	14	33.719.633.009	128.734.580.784
319	6. Doanh thu chưa thực hiện		840.279.747	3.448.598.431
319.1	7. Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	15	13.460.297.281	16.408.106.329
329	8. Dự phòng nghiệp vụ		559.094.877.516	554.873.222.993
329.1	8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1	315.833.239.948	288.735.954.677
329.2	8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1	204.608.225.118	230.300.075.890
329.3	8.3. Dự phòng dao động lớn	16.2	38.653.412.450	35.837.192.426
330	II. Nợ dài hạn		2.601.789.514	2.674.303.974
333	1. Nhận ký quỹ dài hạn		20.000.000	20.000.000
336	2. Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc		2.581.789.514	2.654.303.974
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		567.577.650.028	436.517.071.075
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	567.577.650.028	436.517.071.075
411	1. Vốn cổ phần		500.000.000.000	403.614.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(41.994.845)	208.005.155
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		12.206.998.384	12.206.998.384
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		55.412.646.489	20.488.067.536
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.294.723.811.647	1.259.896.507.710


 Ông Châu Tuấn
 Người lập biểu


 Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga
 Kế toán Trưởng


 Ông Phan Quốc Dũng
 Tổng Giám đốc



Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Phần I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
 cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B02a - DNPNT

VND

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	267.020.146.432	235.523.096.608
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	46.585.109.888	28.385.966.558
13	3. Thu nhập khác	26.379.794	11.220.778
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(198.150.725.630)	(199.163.942.792)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(5.060.488.115)	(2.332.590.357)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(66.704.938.601)	(56.494.833.392)
24	7. Chi phí khác	(59.760.077)	(147.531.151)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.655.723.691	5.781.386.252
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(8.731.144.738)	(1.271.904.975)
60	10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.924.578.953	4.509.481.277
70	11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	773	112

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Phần II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
 cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B02a - DNPNT

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm	19	307.353.759.196	274.933.461.459
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Phí bảo hiểm gốc		318.998.722.829	274.316.107.644
01.2	Phí nhận tái bảo hiểm		15.452.321.638	14.579.433.463
01.3	(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1	(27.097.285.271)	(13.962.079.648)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm		(56.237.347.458)	(52.814.128.662)
	<i>Trong đó:</i>			
02.1	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	20	(48.949.091.142)	(58.243.606.098)
02.2	(Giảm)/tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	16.1	(7.288.256.316)	5.429.477.436
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần		251.116.411.738	222.119.332.797
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		15.903.734.694	13.403.763.811
	<i>Trong đó:</i>			
04.1	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	15	15.902.833.558	13.401.907.891
04.2	Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		901.136	1.855.920
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		267.020.146.432	235.523.096.608
11	6. Chi bồi thường	21	(101.877.169.074)	(83.153.036.674)
	<i>Trong đó:</i>			
	Tổng chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(104.982.203.071)	(84.945.566.824)
	Các khoản giảm trừ		3.105.033.997	1.792.530.150
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21	10.389.796.246	12.283.536.448
13	8. Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1	25.691.850.772	(53.791.401.567)
14	9. (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	16.1	(31.745.606.254)	10.297.866.528
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	21	(97.541.128.310)	(114.363.035.265)
16	11. (Tăng) dự phòng dao động lớn	16.2	(2.855.019.533)	(2.306.519.350)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B02a - DNPNT
 Phần II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
 cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(97.754.577.787)	(82.494.388.177)
	<i>Trong đó:</i>			
17.1	Chi hoa hồng	8	(27.669.479.299)	(27.998.177.233)
17.2	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	22	(70.085.098.488)	(54.496.210.944)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(198.150.725.630)	(199.163.942.792)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		68.869.420.802	36.359.153.816
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	46.585.109.888	28.385.966.558
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	24	(5.060.488.115)	(2.332.590.357)
25	17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính		41.524.621.773	26.053.376.201
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(66.704.938.601)	(56.494.833.392)
30	19. Lãi thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		43.689.103.974	5.917.696.625
31	20. Thu nhập khác		26.379.794	11.220.778
32	21. Chi phí khác		(59.760.077)	(147.531.151)
40	22. Lỗ khác	26	(33.380.283)	(136.310.373)
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.655.723.691	5.781.386.252
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(8.731.144.738)	(1.271.904.975)
60	25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		34.924.578.953	4.509.481.277
70	26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	773	112


 Ông Châu Tuấn
 Người lập biểu


 Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga
 Kế toán Trưởng


 Ông Phan Quốc Dũng
 Tổng Giám đốc



Ngày 10 tháng 8 năm 2016



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B03a - DNPNT

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu phí và hoa hồng		301.405.688.019	260.828.662.664
03	2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi		13.494.830.243	14.366.987.584
04	3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác		4.059.436.266	54.956.947.496
05	4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm		(105.021.002.580)	(81.403.752.961)
06	5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm		(97.754.577.787)	(82.004.722.088)
07	6. Trả tiền cho người bán và cung cấp dịch vụ		(33.713.934.192)	(20.345.415.809)
08	7. Trả tiền cho công nhân viên		(35.827.229.970)	(34.312.605.211)
09	8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	27	(10.123.034.632)	(3.315.763.644)
10	9. Trả tiền cho các khoản nợ khác		(23.513.444.884)	(88.534.016.846)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.006.730.483	20.236.321.185
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền thu từ các khoản đầu tư		159.748.193.918	175.667.215.441
22	2. Lãi đầu tư nhận được		24.556.024.997	19.912.996.611
24	3. Tiền chi cho các khoản đầu tư		(313.633.005.949)	(266.932.689.023)
25	4. Tiền mua tài sản cố định		(203.175.000)	(1.034.905.749)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(129.531.962.034)	(72.387.382.720)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Tiền trả cổ tức	18	(246.103.000)	(12.031.514.063)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(246.103.000)	(12.031.514.063)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B03a - DNPNT

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(116.771.334.551)	(64.182.575.598)
60	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá		18.398.789	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	161.360.663.318	107.179.536.638
80	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	44.607.727.556	42.996.961.040



Ông Châu Tuấn
Người lập biểu

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga
Kế toán Trưởng



Ông Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 và Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập số 1529/GP-UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995, Giấy đăng ký kinh doanh số 059614 do Ủy ban kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 8 năm 1995 và Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động số 05TC/GCN ngày 10 tháng 1 năm 1995 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động số 71GP-KDBH ngày 15 tháng 4 năm 2014 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 71/GPĐC9/KDBH ngày 28 tháng 3 năm 2016 do Bộ Tài chính cấp.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 185 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có ba mươi bảy (37) công ty thành viên đặt tại các tỉnh/thành phố trong cả nước và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 822 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 682 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") về Chế độ kế toán doanh nghiệp và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Ngoài ra, Công ty còn lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 228. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Công ty không trích khấu hao liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	13 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Tài sản thuê

Việc xác định một hợp đồng là/hoặc chứa một khoản cho thuê được dựa trên bản chất của hợp đồng tại ngày bắt đầu và yêu cầu việc ước lượng có đủ điều kiện của một hợp đồng hay không thì phụ thuộc vào việc sử dụng các tài sản cụ thể và hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng tài sản kèm theo.

Thuê tài sản được phân loại thành thuê tài chính nếu như các điều kiện cho thuê là về bản chất chuyển giao hết tất cả rủi ro và lợi nhuận của việc sở hữu tài sản cho người đi thuê. Những khoản thuê khác được phân loại thành cho thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư tài chính

3.9.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên mười hai (12) tháng mua vào, bán ra để kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh của Công ty bao gồm các cổ phiếu niêm yết và không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Tăng/giảm dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.9.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này được nắm giữ với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Tất cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo, ngoại trừ chứng khoán nợ.

Tại thời điểm mua, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Lãi dự thu của chứng khoán (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên các tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được tiếp tục ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên lãi suất danh nghĩa.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn xem xét về khả năng giảm giá tại ngày báo cáo. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường.

3.9.3 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo chính sách kế toán của Công ty phù hợp với Thông tư 228 và Thông tư 89. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.9.3 Dự phòng giảm giá đầu tư (tiếp theo)

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (6) tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính ("Thông tư 125"), Công văn số 15393/BTC-QLBH ngày 6 tháng 11 năm 2012 và Công văn số 4693/BTC-QLBH ngày 15 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc xác nhận việc đăng ký trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Theo Công văn số 4693/BTC-QLBH, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập như sau:

- ▶ Đối với sản phẩm bảo hiểm cho hàng hóa đang đi trên đường bằng đường bộ, đường thủy, đường sắt hay đường hàng không, dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng bằng 25% tổng số phí bảo hiểm giữ lại cho các sản phẩm bảo hiểm này trong kỳ kế toán.
- ▶ Đối với những sản phẩm bảo hiểm khác: Công ty tính dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/8). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhà nhận tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) theo Công văn số 15393/BTC-QLBH ngày 6 tháng 11 năm 2012 về việc chấp thuận phương pháp trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Công văn số 15393/BTC-QLBH, dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ và mức trích lập hàng năm là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% trên tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài chính.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125 và Thông tư 194/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 ("Thông tư 124") và Thông tư 125.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc (tiếp theo)

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Công ty.

3.16 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào tạm ứng chi phí bồi thường trong "Phải thu khác" trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

(ii) Chi hoa hồng

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ kế toán và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124 do Bộ Tài chính ban hành. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhận tái được ghi nhận và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tiền mặt tại quỹ	4.327.416.745	4.080.209.776
Tiền gửi ngân hàng	40.280.310.811	141.280.453.542
- Bằng VND	39.881.594.675	139.726.850.850
- Bằng Đô la Mỹ	398.716.136	1.553.602.692
Tiền đang chuyển	-	16.000.000.000
	44.607.727.556	161.360.663.318

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 5.1)		
Cổ phiếu niêm yết	65.998.204.860	42.572.839.778
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.826.441.000	4.826.441.000
Chứng chỉ quỹ mở VFMVF4	4.975.000.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(9.636.356.324)	(10.122.352.992)
	66.163.289.536	37.276.927.786
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn		
- Tiền gửi (*)	366.310.000.000	377.310.000.000
- Trái phiếu (***)	20.000.000.000	-
	386.310.000.000	377.310.000.000
Dài hạn		
- Tiền gửi (**)	296.000.000.000	169.000.000.000
- Trái phiếu (****)	121.503.000.000	121.503.000.000
- Đầu tư dài hạn khác (*****)	41.000.000.000	41.000.000.000
Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khó đòi (*****)	(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
	457.000.000.000	330.000.000.000
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	909.473.289.536	744.586.927.786

- (*) Các hợp đồng tiền gửi ngân hàng ngắn hạn bằng đồng Việt Nam có thời gian đáo hạn còn lại không quá một (1) năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính với mức lãi suất từ 5,00% - 8,54%/năm.
- (**) Các hợp đồng tiền gửi ngân hàng dài hạn bằng đồng Việt Nam có thời gian đáo hạn còn lại trên một (1) năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính với mức lãi suất từ 5,08% - 7,05%/năm.
- (***) Các trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn còn lại không quá một (1) năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính với mức lãi suất là 9,0%/năm.
- (****) Các trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn còn lại trên một (1) năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính với mức lãi suất từ 9,0%/năm đến 13%/năm.
- (*****) Đây là khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư ký ngày 8 tháng 12 năm 2011 cho mục đích triển khai dự án xây dựng được đảm bảo bằng một bất động sản. Hợp đồng hợp tác đầu tư này có thời hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và đã được hai bên đồng ý gia hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Ban Điều hành của Công ty đánh giá và tin tưởng khoản đầu tư này sẽ được thu hồi đầy đủ trong tương lai.
- (*****) Đây là dự phòng cho khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết Vinashin - Quỹ đầu tư PVF1.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016				Ngày 31 tháng 12 năm 2015				VND
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	
Cổ phiếu niêm yết	3.767.727	65.998.204.860	(5.550.105.587)	60.448.099.273	3.525.297	42.572.839.778	(6.036.102.255)	36.536.737.523	
DHG	98.380	8.396.479.282	-	8.396.479.282	-	-	-	-	
NBB	310.550	7.017.857.000	(1.179.517.000)	5.838.340.000	310.550	7.017.857.000	(496.307.000)	6.521.550.000	
KBC	450.000	6.970.000.000	-	6.970.000.000	-	-	-	-	
GEX	286.900	6.780.630.000	-	6.780.630.000	-	-	-	-	
PXI	741.920	6.044.195.847	(1.889.443.847)	4.154.752.000	769.230	6.435.763.922	(2.128.075.922)	4.307.688.000	
NDN	511.308	5.624.388.000	(1.278.270.000)	4.346.118.000	511.308	5.624.388.000	(255.654.000)	5.368.734.000	
LDG	370.210	4.993.290.276	(1.069.064.276)	3.924.226.000	490.000	7.421.357.977	(1.688.357.977)	5.733.000.000	
Khác	998.459	20.171.364.455	(133.810.464)	20.037.553.991	1.444.209	16.073.472.879	(1.467.707.356)	14.605.765.523	
Cổ phiếu chưa niêm yết	262.758	4.826.441.000	(4.086.250.737)	740.190.263	262.758	4.826.441.000	(4.086.250.737)	740.190.263	
Công ty cổ phần cà phê Petec	43.800	444.000.000	(444.000.000)	-	43.800	444.000.000	(444.000.000)	-	
Công ty cổ phần PVOil Nam Định	19.607	196.070.000	(196.070.000)	-	19.607	196.070.000	(196.070.000)	-	
Công ty cổ phần Petec	199.351	4.186.371.000	(3.446.180.737)	740.190.263	199.351	4.186.371.000	(3.446.180.737)	740.190.263	
Chứng chỉ quỹ mở VFMVF4		4.975.000.000	-	4.975.000.000	-	-	-	-	
	4.030.485	75.799.645.860	(9.636.356.324)	66.163.289.536	3.788.055	47.399.280.778	(10.122.352.992)	37.276.927.786	

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

09a - DNPNT

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	35.931.674.324	29.344.380.526
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	30.171.883.340	34.584.762.735
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	21.679.403.590	23.908.692.572
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	1.475.394.157	993.286.530
Phải thu khác	96.234.377	96.234.377
	89.354.589.788	88.927.356.740
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(11.582.486.499)	(13.117.916.444)
Giá trị thuần của phải thu về hợp đồng bảo hiểm	77.772.103.289	75.809.440.296

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tiền lãi dự thu	24.267.234.892	17.704.400.683
Tạm ứng chi phí kinh doanh	20.096.904.154	7.506.997.481
Tạm ứng bồi thường	18.260.571.946	20.059.798.545
Phải thu đầu tư chứng khoán (T+2)	2.813.326.669	3.756.299.086
Phải thu lãi cổ tức	585.000.000	497.619.820
Tạm ứng chi phí phát hành cổ phiếu	-	100.000.000
Các khoản phải thu khác	4.661.216.609	2.208.648.074
	70.684.254.270	51.833.763.689
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(388.626.434)	(388.626.434)
Giá trị thuần của các khoản phải thu khác	70.295.627.836	51.445.137.255

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bao gồm các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo quy định tại Thông tư 232.

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Số dư đầu kỳ	28.642.972.887	26.380.467.129
Phát sinh trong kỳ	27.748.280.727	59.825.053.662
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(27.669.479.299)	(57.562.547.904)
Số dư cuối kỳ	28.721.774.315	28.642.972.887

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật liệu kiến trúc (*)	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	21.567.935.706	602.706.032	21.095.516.519	4.963.588.914	48.229.747.171
Mua mới trong kỳ	-	-	-	87.455.000	87.455.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	21.567.935.706	602.706.032	21.095.516.519	5.051.043.914	48.317.202.171
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	560.516.832	5.771.991.677	3.572.887.894	9.905.396.403
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	7.822.211.149	569.892.208	10.882.236.483	4.292.724.678	23.567.064.518
Khấu hao trong kỳ	355.143.006	3.515.766	848.553.684	183.785.334	1.390.997.790
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	8.177.354.155	573.407.974	11.730.790.167	4.476.510.012	24.958.062.308
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	13.745.724.557	32.813.824	10.213.280.036	670.864.236	24.662.682.653
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	13.390.581.551	29.298.058	9.364.726.352	574.533.902	23.359.139.863

(*) Bao gồm trong giá trị tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ là một căn nhà với giá trị nhà cửa, vật liệu kiến trúc là 4.180.181.819 đồng đang trong quá trình chuyển nhượng quyền sở hữu sang một đối tác. Công ty không trích khấu hao cho tài sản này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh số 14).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Phần mềm	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	2.224.000.000	12.713.119.277	14.937.119.277
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	2.224.000.000	12.713.119.277	14.937.119.277
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	691.080.008	3.326.987.918	4.018.067.926
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	<i>194.040.002</i>	<i>207.936.744</i>	<i>401.976.746</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	885.120.010	3.534.924.662	4.420.044.672
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.532.919.992	9.386.131.359	10.919.051.351
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.338.879.990	9.178.194.615	10.517.074.605

(*) Bao gồm trong giá trị tài sản cố định vô hình tại thời điểm cuối kỳ là giá trị quyền sử dụng đất của một căn nhà với giá trị là 4.470.585.373 đồng đang trong quá trình chuyển nhượng quyền sở hữu sang một đối tác như được trình bày trong *Thuyết minh số 14*.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Công cụ và dụng cụ	2.203.531.242	1.091.019.302
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.787.334.915	2.191.927.434
Khác	239.494.627	138.328.811
	4.230.360.784	3.421.275.547

12. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải trả nhượng tái bảo hiểm	69.037.706.410	60.206.253.841
Phải trả nhận tái bảo hiểm	15.292.486.364	20.179.371.393
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	7.452.384.622	9.261.958.481
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	4.289.685.107	5.113.886.633
Phải trả đồng bảo hiểm	427.101.544	94.395.042
Phải trả khác liên quan tới hoạt động bảo hiểm	1.108.988.181	233.365.727
	97.608.352.228	95.089.231.117

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27)	3.232.722.441	4.624.612.335
Thuế giá trị gia tăng	6.317.763.013	3.367.048.503
Thuế thu nhập cá nhân	1.106.119.950	1.792.282.907
Thuế khác	254.757.189	364.109.379
	<u>10.911.362.593</u>	<u>10.148.053.124</u>

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải trả cho nhà tái bảo hiểm (*)	11.925.966.994	12.362.224.411
Phải trả cho hợp đồng chuyển nhượng nhà đất (**)	9.136.363.636	9.136.363.636
Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 18)	3.649.811.393	3.895.914.393
Phí tạm thu chờ bóc tách	2.083.035.050	1.630.125.524
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	1.725.137.493	798.726.532
Phải trả về đầu tư chứng khoán (T+2)	936.402.500	-
Phải trả các khoản bảo hiểm cho nhân viên	916.528.035	534.213.579
Phải trả Quỹ xe cơ giới	652.482.573	285.608.349
Phải trả Quỹ phòng cháy chữa cháy	613.732.859	368.176.452
Phải trả phí giám định	800.000	677.824.686
Phải trả từ phát hành cổ phiếu (***)	-	96.386.000.000
Phải trả khác	2.079.372.476	2.659.403.222
	<u>33.719.633.009</u>	<u>128.734.580.784</u>

(*) Đây chủ yếu là số tiền đã thu đòi bồi thường từ nhà tái bảo hiểm liên quan đến các khoản tạm ứng bồi thường cho khách hàng nhưng hồ sơ bồi thường chưa được giải quyết xong tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

(**) Đây là số tiền Công ty nhận được từ bên mua liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng nhà đất của Công ty. Do thủ tục chuyển quyền sở hữu chưa hoàn tất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 nên Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tài sản (Thuyết minh số 9 và Thuyết minh số 10).

(***) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, đây là số tiền Công ty nhận được từ việc phát hành cổ phiếu cho mục đích tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23 tháng 4 năm 2015. Tuy nhiên, do thủ tục báo cáo Bộ Tài chính về việc tăng vốn chưa được hoàn tất nên Công ty chưa ghi nhận tăng vốn điều lệ tương ứng với số vốn góp nhận được (Thuyết minh số 17.1).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

15. DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÀI CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng nhượng tài chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tài bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư 232.

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Số dư đầu kỳ	16.408.106.329	12.362.427.065
Phát sinh trong kỳ	12.955.024.510	32.739.015.597
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(15.902.833.558)	(28.693.336.333)
Số dư cuối kỳ	13.460.297.281	16.408.106.329

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

16.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tài bảo hiểm	Dự phòng nhượng tài bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc bảo hiểm tái và nhận tài bảo hiểm	Dự phòng nhượng tài bảo hiểm
Dự phòng bồi thường	204.608.225.118	(53.525.510.406)	151.082.714.712	(85.271.116.660)
- Dự phòng bồi thường chưa thanh toán	185.167.185.279	(50.224.363.617)	134.942.821.662	(81.691.134.422)
- Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa thông báo	19.441.039.839	(3.301.146.789)	16.139.893.050	(3.579.982.238)
Dự phòng phí chưa được hưởng	315.833.239.948	(49.213.078.724)	266.620.161.224	(56.501.335.040)
	520.441.465.066	(102.738.589.130)	417.702.875.936	(141.772.451.700)
				145.028.959.230
				130.534.566.729
				14.494.392.501
				232.234.619.637
				377.263.578.867

VND

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)

Trong đó chi tiết bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu kỳ	230.300.075.890	(85.271.116.660)	145.028.959.230	172.589.263.633	(78.121.576.688)	94.467.686.945
Thay đổi dự phòng trong kỳ	(25.691.850.772)	31.745.606.254	6.053.755.482	57.710.812.257	(7.149.539.972)	50.561.272.285
Số dư cuối kỳ	204.608.225.118	(53.525.510.406)	151.082.714.712	230.300.075.890	(85.271.116.660)	145.028.959.230
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu kỳ	288.735.954.677	(56.501.335.040)	232.234.619.637	258.985.889.098	(47.469.175.614)	211.516.713.484
Thay đổi dự phòng trong kỳ	27.097.285.271	7.288.256.316	34.385.541.587	29.750.065.579	(9.032.159.426)	20.717.906.153
Số dư cuối kỳ	315.833.239.948	(49.213.078.724)	266.620.161.224	288.735.954.677	(56.501.335.040)	232.234.619.637

16.2 Dự phòng dao động lớn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Số dư đầu kỳ	35.837.192.426	34.469.105.186
Trích lập thêm trong kỳ	2.855.019.533	4.831.464.167
Sử dụng trong kỳ	(38.799.509)	(3.463.376.927)
Số dư cuối kỳ	38.653.412.450	35.837.192.426

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	336.345.000.000	226.755.440	11.441.305.183	26.120.596.714	374.133.657.337
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	15.313.864.023	15.313.864.023
Chi trả cổ tức năm 2014	-	-	-	(20.180.700.000)	(20.180.700.000)
Thay đổi vốn cổ phần	67.269.000.000	2.018.070.000	-	-	69.287.070.000
Chi phí tăng vốn cổ phần	-	(2.036.820.285)	-	-	(2.036.820.285)
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	-	765.693.201	(765.693.201)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	403.614.000.000	208.005.155	12.206.998.384	20.488.067.536	436.517.071.075
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	403.614.000.000	208.005.155	12.206.998.384	20.488.067.536	436.517.071.075
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	34.924.578.953	34.924.578.953
Thay đổi vốn cổ phần (*)	96.386.000.000	-	-	-	96.386.000.000
Chi phí tăng vốn cổ phần	-	(250.000.000)	-	-	(250.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	500.000.000.000	(41.994.845)	12.206.998.384	55.412.646.489	567.577.650.028

(*) Trong kỳ, Công ty bổ sung vốn điều lệ thêm 96.386.000.000 đồng theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại công văn số 13661/BTC-QLBH ngày 30 tháng 9 năm 2015 và giấy phép điều chỉnh số 71/GPĐC9/KDBH ngày 28 tháng 3 năm 2016.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Vốn cổ phần

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Vốn cổ phần của các cổ đông	<u>500.000.000.000</u>	<u>403.614.000.000</u>

Chi tiết vốn cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Số tiền theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn cổ phần VND
	VND	%	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	393.384.490.000	78,68	393.384.490.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	38.121.600.000	7,62	38.121.600.000
Công ty CP May - Xây dựng Huy Hoàng	6.270.000.000	1,25	6.270.000.000
Khác	62.223.910.000	12,45	62.223.910.000
	<u>500.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>500.000.000.000</u>

Chi tiết số lượng cổ phần được phát hành bởi Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	50.000.000	40.361.400
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng Cổ phần phổ thông	50.000.000 50.000.000	40.361.400 40.361.400
Số lượng cổ phần đang lưu hành Cổ phần phổ thông	50.000.000 50.000.000	40.361.400 40.361.400
Mệnh giá của cổ phần đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. CỐ TỨC

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Cố tức phải trả đầu kỳ	3.895.914.393	3.361.837.286
Cố tức đã công bố trong kỳ	-	20.180.700.000
Cố tức đã trả trong kỳ	(246.103.000)	(12.031.514.063)
Cố tức phải trả cuối kỳ	<u>3.649.811.393</u>	<u>11.511.023.223</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Phí bảo hiểm gốc	319.616.433.328	274.918.105.116
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(617.710.499)	(601.997.472)
	<u>318.998.722.829</u>	<u>274.316.107.644</u>
Phí nhận tái bảo hiểm	15.452.321.638	14.579.433.463
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(27.097.285.271)	(13.962.079.648)
	<u>307.353.759.196</u>	<u>274.933.461.459</u>

19.1 Phí bảo hiểm gốc

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Bảo hiểm xe cơ giới	193.816.073.577	137.092.644.190
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	62.461.532.816	70.553.690.499
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	25.409.273.166	31.614.479.175
Bảo hiểm con người	17.557.933.865	15.103.521.911
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	12.931.813.990	13.482.246.040
Bảo hiểm tàu thuyền	6.674.459.617	6.330.469.261
Bảo hiểm thuyền viên	147.635.798	139.056.568
	<u>318.998.722.829</u>	<u>274.316.107.644</u>

19.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Bảo hiểm xe cơ giới	116.173.050	73.790.215
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	13.253.577.276	11.998.666.908
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	336.000.180	93.575.408
Bảo hiểm con người	7.001.393	34.825.761
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	1.411.829.195	1.257.137.199
Bảo hiểm tàu thuyền	308.236.944	1.119.058.672
Bảo hiểm thuyền viên	19.503.600	2.379.300
	<u>15.452.321.638</u>	<u>14.579.433.463</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

20. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Bảo hiểm xe cơ giới	981.818	380.214.400
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	32.890.734.748	39.695.295.278
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	6.873.515.137	7.130.914.959
Bảo hiểm con người	72.024.000	319.534.404
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	7.806.613.072	9.060.304.330
Bảo hiểm tàu thuyền	1.305.222.367	1.657.342.727
	<u>48.949.091.142</u>	<u>58.243.606.098</u>

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Tổng chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	104.982.203.071	84.945.566.824
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	101.704.327.010	67.058.565.821
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	3.277.876.061	17.887.001.003
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(3.105.033.997)	(1.792.530.150)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh số 16.1)	(10.389.796.246)	(12.283.536.448)
Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh số 16.1)	(25.691.850.772)	53.791.401.567
Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh số 16.1)	31.745.606.254	(10.297.866.528)
	<u>97.541.128.310</u>	<u>114.363.035.265</u>

21.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Bảo hiểm xe cơ giới	54.514.953.328	43.638.095.000
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	23.361.782.797	9.162.315.750
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	16.780.285.095	7.178.745.723
Bảo hiểm con người	5.975.684.972	5.601.887.221
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	195.354.231	60.227.038
Bảo hiểm tàu thuyền	836.719.987	1.401.295.089
Bảo hiểm thuyền viên	39.546.600	16.000.000
	<u>101.704.327.010</u>	<u>67.058.565.821</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

21. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

21.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Bảo hiểm xe cơ giới	3.161.476	14.358.291
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	1.998.877.804	16.664.377.075
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	59.969.440	20.304.328
Bảo hiểm con người	-	507.924
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	277.704.443	115.433.002
Bảo hiểm tàu thuyền	938.162.898	1.072.020.383
	3.277.876.061	17.887.001.003

21.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Bảo hiểm xe cơ giới	-	27.773.273
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	6.324.702.717	10.208.505.742
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	4.026.952.588	1.532.167.840
Bảo hiểm con người	2.429.198	1.329.050
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	3.944.538	387.063.211
Bảo hiểm tàu thuyền	31.767.205	126.697.332
	10.389.796.246	12.283.536.448

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Chi phí tiếp khách	27.002.160.535	20.161.591.542
Lương và các khoản phụ cấp	22.212.543.156	15.768.076.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.088.611.387	8.719.514.098
Chi phí giám định tổn thất	3.413.975.694	2.571.416.498
Công cụ, dụng cụ	2.709.574.932	2.530.581.586
Chi phí khác	4.658.232.784	4.745.030.698
	70.085.098.488	54.496.210.944

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	23.897.669.626	22.646.397.376
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	15.389.763.080	2.513.136.547
Lãi từ đầu tư trái phiếu	6.631.263.000	2.078.602.166
Cổ tức được chia	589.926.580	587.932.000
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	76.487.602	230.204.954
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	329.693.515
	<u>46.585.109.888</u>	<u>28.385.966.558</u>

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	4.874.210.029	6.888.540.129
Phí dịch vụ ngân hàng	149.769.080	171.742.649
Lỗ chênh lệch tỷ giá	497.437.474	68.508.746
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(485.996.668)	(4.600.131.167)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(306.000.000)
Khác	25.068.200	109.930.000
	<u>5.060.488.115</u>	<u>2.332.590.357</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lương và các khoản phụ cấp	34.464.097.911	32.747.492.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.910.340.130	18.011.602.553
Công cụ, dụng cụ	2.843.971.234	1.802.067.270
Chi phí khấu hao và hao mòn (Hoàn nhập)/Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.792.974.536	1.822.657.429
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	(1.535.429.945)	1.579.268.136
Thuế và phí	1.102.814.763	-
	126.169.972	531.745.986
	<u>66.704.938.601</u>	<u>56.494.833.392</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Thu nhập khác	26.379.794	11.220.778
Chi phí khác	(59.760.077)	(147.531.151)
Thuế phạt do chậm nộp	(27.609.878)	-
Chi khác	<u>(32.150.199)</u>	<u>(147.531.151)</u>
Lỗ khác	<u>(33.380.283)</u>	<u>(136.310.373)</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, số thuế thu nhập doanh nghiệp được Công ty tạm tính dựa trên tỷ lệ 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Việc quyết toán thuế TNDN sẽ được Công ty thực hiện vào thời điểm cuối năm theo quy định hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế	43.655.723.691	5.781.386.252
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	43.655.723.691	5.781.386.252
Chi phí thuế thu nhập kỳ hiện hành	8.731.144.738	1.271.904.975
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	4.624.612.335	1.783.953.749
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	<u>(10.123.034.632)</u>	<u>(3.315.763.644)</u>
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	<u>3.232.722.441</u>	<u>(259.904.920)</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các cam kết thuê hoạt động

Công ty có các cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Cam kết thuê hoạt động (VND)		
Dưới một (1) năm	5.503.354.072	7.048.441.275
Từ một (1) đến năm (5) năm	6.236.574.000	9.134.766.768
	11.739.928.072	16.183.208.043
<i>Các khoản mục ngoài bảng khác</i>		
Ngoại tệ (USD)	18.229	70.974
Hợp đồng chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	53.644.956.827	47.611.100.365

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND Số tiền
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	Công ty mẹ	Rút tiền gửi có kỳ hạn	62.000.000.000
		Thu nhập từ lãi tiền gửi	7.908.310.550
		Phí dịch vụ ngân hàng	89.658.664
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Cổ đông lớn	Gửi tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000
		Thu nhập từ lãi tiền gửi	19.707.020
		Phí dịch vụ ngân hàng	15.082.555

Các khoản phải thu và phải trả của Công ty với các công ty có liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND Phải thu/(Phải trả)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	Công ty mẹ	Tiền gửi thanh toán	16.677.468.871
		Tiền gửi có kỳ hạn	122.000.000.000
		Dự thu lãi tiền gửi	7.567.345.331
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	4.587.468.422
		Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000
		Dự thu lãi tiền gửi	11.832.000

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả của Công ty với các công ty có liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

			VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Phải thu/(Phải trả)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	Công ty mẹ	Tiền gửi thanh toán	112.759.680.853
		Tiền gửi có kỳ hạn	184.000.000.000
		Dự thu lãi tiền gửi	5.800.827.600
		Phải trả vốn góp cổ phần	(95.954.890.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	5.598.355.381

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

			VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	
Thù lao hội đồng quản trị	916.388.889	262.500.000	

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

			VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	
Lợi nhuận thuần sau thuế	34.924.578.953	4.509.481.277	
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	34.924.578.953	4.509.481.277	
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	45.180.700	40.138.409	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	773	112	

31. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

31.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

31. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

31.1 Cơ chế quản trị (tiếp theo)

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Điều hành và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Điều hành chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

31.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

31.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty tại Việt Nam phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 125 của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty VND</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu VND</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	435.273.670.835	134.499.108.747	324%
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	321.448.248.312	120.786.604.168	266%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính.

31.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

31. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

31.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty thực hiện tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, người tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm hoặc do đánh giá nội bộ mới được phép tiến hành giao dịch.

32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

32.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 125. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư 125.

Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.1 *Rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Công ty.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Công ty được quyết định bởi Ban Điều hành. Ban Điều hành có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

32.2 *Rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 *Rủi ro tài chính* (tiếp theo)

32.2.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty và trái phiếu doanh nghiệp.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Điều hành của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu.

32.2.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp. Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

32.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Chưa đáo hạn	Quá hạn nhưng không giảm giá trị	Bị giảm giá trị riêng lẻ	Tổng cộng
				VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.607.727.556	-	-	44.607.727.556
Các khoản đầu tư tài chính	802.310.000.000	41.000.000.000	1.503.000.000	844.813.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	662.310.000.000	-	-	662.310.000.000
Trái phiếu (*)	140.000.000.000	-	1.503.000.000	141.503.000.000
Đầu tư khác	-	41.000.000.000	-	41.000.000.000
Phải thu của khách hàng (*)	58.251.290.741	-	31.103.299.047	89.354.589.788
Phải thu khác	23.309.418.686	-	-	23.309.418.686
Lãi dự thu	24.267.234.892	-	-	24.267.234.892
Tài sản tái bảo hiểm	53.525.510.406	-	-	53.525.510.406
Ký quỹ bảo hiểm	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Các khoản ký quỹ khác	2.412.054.586	-	-	2.412.054.586
	1.018.683.236.867	41.000.000.000	32.606.299.047	1.092.289.535.914

(*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

32.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị	Quá hạn nhưng không giảm giá trị	Bị giảm giá trị riêng lẻ	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	161.360.663.318	-	-	161.360.663.318
Các khoản đầu tư tài chính	666.310.000.000	41.000.000.000	1.503.000.000	708.813.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	546.310.000.000	-	-	546.310.000.000
Trái phiếu (*)	120.000.000.000	-	-	121.503.000.000
Đầu tư khác	47.177.263.482	41.000.000.000	-	41.000.000.000
Phải thu của khách hàng (*)	26.090.559.249	25.745.460.183	16.004.633.075	88.927.356.740
Phải thu khác	17.704.400.683	-	-	26.090.559.249
Lãi dự thu	85.271.116.660	-	-	17.704.400.683
Tài sản tái bảo hiểm	8.000.000.000	-	-	85.271.116.660
Kỳ quỹ bảo hiểm	1.403.157.579	-	-	8.000.000.000
Các khoản ký quỹ khác				1.403.157.579
	1.013.317.160.971	66.745.460.183	17.507.633.075	1.097.570.254.229

VND

(*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Chưa đáo hạn: các tài sản tài chính có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không giảm giá trị: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

Bị giảm giá trị riêng lẻ: các công cụ nợ mà Công ty cho rằng không có khả năng thu lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.

32.2.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền ngoài dự tính.

Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

32.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở chiết khấu tại thời điểm cuối kỳ:

VND

	Quá hạn	Dưới 1 năm	1-3 năm	3-5 năm	Trên 5 năm	Không xác định kỳ hạn	Tổng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016							
Tài sản tài chính							
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	-	44.607.727.556	44.607.727.556
Các khoản đầu tư tài chính	42.503.000.000	386.310.000.000	416.000.000.000	-	-	75.799.645.860	920.612.645.860
- Chứng khoán kinh doanh	-	366.310.000.000	296.000.000.000	-	-	75.799.645.860	662.310.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn	1.503.000.000	20.000.000.000	120.000.000.000	-	-	-	141.503.000.000
- Trái phiếu	41.000.000.000	-	-	-	-	-	41.000.000.000
- Đầu tư khác	31.103.299.047	58.251.290.741	-	-	-	-	89.354.589.788
Phải thu của khách hàng (*)	-	23.309.418.686	-	-	-	-	23.309.418.686
Phải thu khác	-	24.267.234.892	-	-	-	-	24.267.234.892
Lãi dự thu	-	53.525.510.406	-	-	-	-	53.525.510.406
Tài sản tài bảo hiểm	-	-	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	-	-	-	-	2.412.054.586
Các khoản ký quỹ khác	-	2.412.054.586	-	-	-	-	2.412.054.586
	73.606.299.047	548.075.509.311	416.000.000.000	-	10.000.000.000	120.407.373.416	1.168.089.181.774
Nợ phải trả tài chính							
Phải trả người bán	-	97.608.352.228	-	-	-	-	97.608.352.228
Có tức phải trả	-	3.649.811.393	-	-	-	-	3.649.811.393
Dự phòng nghiệp vụ	-	559.094.877.516	-	-	-	-	559.094.877.516
Chi phí trích trước	-	1.020.325.365	-	-	-	-	1.020.325.365
Phải trả khác	-	6.007.927.901	-	-	-	-	6.007.927.901
	-	667.381.294.403	-	-	-	-	667.381.294.403

(*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Khả năng sử dụng tài sản để xử lý công nợ dự tính

Không có khác biệt trọng yếu giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và công nợ tại ngày thanh toán và giá trị đáo hạn của hợp đồng được trình bày như trên.

Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

32. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

32.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đáo hạn theo hợp đồng (tiếp theo)

	Quá hạn	Dưới 1 năm	1-3 năm	3-5 năm	Trên 5 năm	Không xác định kỳ hạn	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015							
Tài sản tài chính							
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	161.360.663.318	-	-	-	-	161.360.663.318
Các khoản đầu tư tài chính	42.503.000.000	377.310.000.000	289.000.000.000	-	-	47.399.280.778	756.212.280.778
- Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	47.399.280.778	47.399.280.778
- Tiền gửi kỳ hạn	-	377.310.000.000	169.000.000.000	-	-	-	546.310.000.000
- Trái phiếu	1.503.000.000	-	120.000.000.000	-	-	-	121.503.000.000
- Trái phiếu	41.000.000.000	-	-	-	-	-	41.000.000.000
- Đầu tư khác	41.750.093.258	47.177.263.482	-	-	-	-	88.927.356.740
Phải thu của khách hàng (*)	-	26.090.559.249	-	-	-	-	26.090.559.249
Phải thu khác	-	17.704.400.683	-	-	-	-	17.704.400.683
Lãi dự thu	-	85.271.116.660	-	-	-	-	85.271.116.660
Tài sản tái bảo hiểm	-	-	-	-	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	-	152.184.123	1.250.973.456	-	-	-	1.403.157.579
Các khoản ký quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-
	84.253.093.258	715.066.187.515	290.250.973.456	-	8.000.000.000	47.399.280.778	1.144.969.535.007
Nợ phải trả tài chính							
Phải trả người bán	-	95.089.231.117	-	-	-	-	95.089.231.117
Cổ tức phải trả	-	3.895.914.393	-	-	-	-	3.895.914.393
Dự phòng bồi thường	-	230.300.075.890	-	-	-	-	230.300.075.890
Chi phí trích trước	-	2.750.963.458	-	-	-	-	2.750.963.458
Phải trả khác	-	6.291.638.500	-	-	-	-	6.291.638.500
	-	338.327.823.358	-	-	-	-	338.327.823.358

(*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Khả năng sử dụng tài sản để xử lý công nợ dự tính

Không có khác biệt trọng yếu giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và công nợ tại ngày thanh toán và giá trị đáo hạn của hợp đồng được trình bày như trên.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.607.727.556	-	161.360.663.318	-	44.607.727.556	161.360.663.318
Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	65.998.204.860	(5.550.105.587)	42.572.839.778	(6.036.102.255)	60.448.099.273	36.536.737.523
Cổ phiếu niêm yết	4.826.441.000	(4.086.250.737)	4.826.441.000	(4.086.250.737)	740.190.263	740.190.263
Đầu tư sẵn sàng để bán	4.975.000.000	-	-	-	N/A	N/A
Cổ phiếu chưa niêm yết	141.503.000.000	(1.503.000.000)	121.503.000.000	(1.503.000.000)	N/A	N/A
Chứng chỉ quỹ mở	-	-	-	-	N/A	N/A
Trái phiếu doanh nghiệp	366.310.000.000	-	377.310.000.000	-	366.310.000.000	377.310.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	296.000.000.000	-	169.000.000.000	-	N/A	N/A
Tiền gửi kỳ hạn ngắn hạn	41.000.000.000	-	41.000.000.000	-	N/A	N/A
Tiền gửi kỳ hạn dài hạn	89.354.589.788	(11.971.112.933)	88.927.356.740	(13.506.542.878)	77.383.476.855	75.420.813.862
Các khoản đầu tư khác	23.309.418.686	-	26.090.559.249	-	23.309.418.686	26.090.559.249
Phải thu khách hàng	24.267.234.892	-	17.704.400.683	-	24.267.234.892	17.704.400.683
Phải thu khác	53.525.510.406	-	85.271.116.660	-	53.525.510.406	85.271.116.660
Lãi dự thu	10.000.000.000	-	8.000.000.000	-	N/A	N/A
Tài sản tài bảo hiểm	2.412.054.586	-	1.403.157.579	-	N/A	N/A
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	-	-	-	-
Các khoản ký quỹ khác	-	-	-	-	-	-
	1.168.089.181.774	(23.110.469.257)	1.144.969.535.007	(25.131.895.870)		

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả người bán	97.608.352.228	95.089.231.117	97.608.352.228	95.089.231.117	
Phải trả cổ tức	3.649.811.393	3.895.914.393	3.649.811.393	3.895.914.393	
Dự phòng nghiệp vụ	559.094.877.516	230.300.075.890	559.094.877.516	230.300.075.890	
Chi phí trích trước	1.020.325.365	2.750.963.458	1.020.325.365	2.750.963.458	
Phải trả khác	6.007.927.901	6.291.638.500	6.007.927.901	6.291.638.500	
	667.381.294.403	338.327.823.358	667.381.294.403	338.327.823.358	

(N/A) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Bộ Tài chính về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng dưới ba (3) tháng tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo cáo giá của ba (3) công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam. Nếu cổ phiếu chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.


Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09a - DNPNT

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông Châu Tuấn
Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga
Kế toán Trưởng

Ông Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc



Ngày 10 tháng 8 năm 2016

